

Số: /KH-SNN

Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2023

KẾ HOẠCH
Nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2023

Thực hiện Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về Nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng kế hoạch thực hiện với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa và triển khai thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh (gọi tắt là Kế hoạch 21/KH-UBND); tiếp tục thực hiện đầy đủ, nhất quán và hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 đã đề ra tại Nghị quyết số 105-NQ/TU ngày 28/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 293/KH-UBND ngày 26/6/2021 của UBND tỉnh;

- Phát huy tính chủ động, xác định trách nhiệm của các phòng, ban, đơn vị, cá nhân trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh nhằm cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư, góp phần nâng cao thứ hạng PCI tỉnh Bắc Giang năm 2023 và các năm tiếp theo; tạo động lực cho thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Yêu cầu

- Các nội dung của Kế hoạch phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng của Nghị quyết số 105-NQ/TU ngày 28/4/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 293/KH-UBND ngày 26/6/2021 của UBND tỉnh và các mục tiêu, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh về Nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Các phòng, ban, đơn vị cần bám sát các nội dung, yêu cầu của Kế hoạch trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ. Thường xuyên phối hợp, đôn đốc, kiểm tra, giám sát để đảm bảo việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đạt hiệu quả, chất lượng.

II. NHIỆM VỤ

1. Nhiệm vụ chung

Tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ được phân công là *đơn vị phối hợp*

nâng cao Chỉ số thành phần tại Kế hoạch hoạch số 21/KH-UBND góp phần nâng điểm số PCI tỉnh Bắc Giang đạt **73,12** điểm; nằm trong nhóm các địa phương có chất lượng điều hành kinh tế “**tốt**” trên bảng xếp hạng cả nước.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở có trách nhiệm tham mưu thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nhiệm vụ do đơn vị chủ trì yêu cầu phối hợp và báo cáo đầy đủ, kịp thời khi có yêu cầu.

(Chi tiết theo biểu phân công đính kèm)

III. GIẢI PHÁP

1. Giải pháp về công tác chỉ đạo, điều hành

- Các phòng, ban, đơn vị chủ động tổ chức phổ biến các nội dung của Kế hoạch số 21/KH-UBND, Nghị quyết 105/NQ-TU; Kế hoạch số 293/KH-UBND về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch này tới toàn thể cán bộ CCVC, người lao động thuộc cơ quan, đơn vị mình.

- Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các phòng, ban, đơn vị trực thuộc, đặc biệt người đứng đầu phải ý thức sâu sắc vai trò tiên phong trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan, đơn vị, của Sở, góp phần tạo dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện. Kịp thời giải quyết, khó khăn, những vấn đề mới phát sinh và các vấn đề chưa rõ trong các quyết định, chính sách của Nhà nước; mạnh dạn đề xuất các giải pháp có tính đột phá nhằm hỗ trợ tốt nhất cho doanh nghiệp.

- Người đứng đầu các phòng, ban, đơn vị phải gương mẫu, đi đầu và chịu trách nhiệm về kết quả cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của đơn vị, lĩnh vực phụ trách. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, kiên quyết xử lý nghiêm, thay thế cán bộ CCVC có hành vi tiêu cực, gây khó khăn, phiền hà, những nhiễu trong quá trình thực thi công vụ.

- Nâng cao trách nhiệm giải trình của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị đối với doanh nghiệp, nhà đầu tư thông qua việc giải đáp những kiến nghị, khó khăn, vướng mắc liên quan đến lĩnh vực đơn vị mình quản lý và đưa nhiệm vụ tham mưu và triển khai các giải pháp về cải thiện chỉ số PCI, DDCI là một trong những tiêu chí để hằng năm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ thực thi công vụ và xem xét khen thưởng các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt.

- Hằng năm xây dựng Kế hoạch nâng cao Chỉ số PCI của Sở, phân công rõ nhiệm vụ cho từng phòng, ban, đơn vị, từng bộ phận, cá nhân liên quan trong việc triển khai thực hiện, xác định rõ lộ trình, thời gian và kết quả của từng nhiệm vụ; Thường xuyên tổ chức các Hội nghị quán triệt tới toàn thể cán bộ CCVC và người lao động trong đơn vị mình về việc nêu cao ý thức trách nhiệm trong thực thi công vụ.

2. Giải pháp về cải cách thủ tục hành chính

- Thường xuyên cải cách TTHC, rà soát đơn giản hóa, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tăng cường giải quyết TTHC bằng hình thức trực tuyến, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC không để doanh nghiệp, người dân phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục, lấy người dân làm trung tâm, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của cơ quan, đơn vị; rà soát, kiểm tra, các văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nhằm kịp thời phát hiện, đề xuất xử lý các quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập, hết hiệu lực, không còn phù hợp để kiến nghị với UBND tỉnh điều chỉnh, bãi bỏ.

- Nghiên cứu, đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC với nguyên tắc “5 tại chỗ” tiếp nhận - thẩm định - phê duyệt - đóng dấu - trả kết quả tại cấp tỉnh; nâng cao chất lượng giải quyết hồ sơ TTHC các cấp, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chờ đợi, tạo thuận lợi tốt nhất cho tổ chức, doanh nghiệp, người dân.

- Bộ phận một cửa đảm bảo đưa ra các giải pháp người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp thuận khi thực hiện thành công TTHC trước đó, mà các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết TTHC đang quản lý hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đó được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng chia sẻ và đáp ứng được yêu cầu. 100% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến, trong đó tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên. Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC đạt tối thiểu 90%. 100% TTHC được thông kê, công bố, công khai và cập nhập kịp thời.

- Triển khai hệ thống đánh giá chất lượng giải quyết TTHC, đánh giá sự hài lòng của tổ chức, công dân đối với Sở và cán bộ trong hoạt động giải quyết TTHC để nắm bắt kịp thời và làm cơ sở xếp hạng, phân loại, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ giải quyết TTHC.

- Nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ tổ chức, cá nhân trong giao dịch, giải quyết TTHC như công bố rộng rãi đường dây nóng, số điện thoại của Giám đốc Sở, Chánh Văn phòng Sở, gửi nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Giải pháp về đối thoại, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp

- Thường xuyên đổi mới phương pháp đối thoại, gặp gỡ, tiếp xúc và khảo sát sự hài lòng tạo ra sự thân thiết, gần gũi giữa Sở và doanh nghiệp thông qua các hoạt động hội nghị, gặp mặt, tiếp xúc, tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp, từ đó tạo dựng lòng tin của doanh nghiệp đối với quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh và tinh thần cầu thị của Sở.

- Tổ chức triển khai nhiều kênh thông tin để tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của, doanh nghiệp, người dân như: Số điện thoại (Zalo) của Sở, của Giám đốc Sở, mạng xã hội (facebook), trang web, hòm thư, báo đài, phiếu khảo sát sự hài lòng,...

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác phối hợp, trao đổi thông tin giữa Sở với các tổ chức hội doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tạo điều kiện để cộng đồng doanh nghiệp tham gia phản biện các cơ chế, chính sách của nhà nước đối với lĩnh vực ngành quản lý đến doanh nghiệp. Phát huy hiệu quả hoạt động của Tổ hỗ trợ doanh nghiệp do Sở thành lập để có những hỗ trợ thiết thực đến doanh nghiệp.

4. Giải pháp nâng cao tính minh bạch

- Thực hiện công khai 100% thông tin, tài liệu (trừ tài liệu mật) các kế hoạch phát triển, quy hoạch ngành, quy hoạch tỉnh và các văn bản quy phạm pháp luật, các thủ tục hành chính, chủ trương, định hướng thu hút đầu tư, các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngành quản lý... và các thông tin khác có trách nhiệm phải cung cấp theo quy định pháp luật tới các doanh nghiệp, Hợp tác xã, người dân khi họ có yêu cầu.

- Phát huy tối ưu hiệu quả trang Web của các sở; thường xuyên cập nhật thông tin, cung cấp đầy đủ các dữ liệu về quy hoạch, cơ chế chính sách cũng như hướng dẫn theo hướng ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu và có chỉ dẫn rõ ràng để thuận tiện tra cứu. Nâng cao hiệu quả chuyên mục trao đổi, hỏi đáp đối với doanh nghiệp, nhà đầu tư trên trang Web của Sở để kịp thời tiếp nhận và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

5. Giải pháp đối với cán bộ, công chức, viên chức trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

- Thay đổi ứng xử của cơ quan nhà nước và người dân theo tinh thần “*thân thiện, lắng nghe, đồng cảm, tận tâm*”. Quán triệt nghiêm cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị luôn phải đổi mới trong tư duy, nhận thức và hành động khi thi hành công vụ nhằm tạo sự chuyển biến thực chất và mạnh mẽ từ tư duy “cho phép”, “cấp phép” sang tư duy “phục vụ”; chấp hành nghiêm túc kỷ luật, kỷ cương hành chính. Thực hiện nghiêm phương châm “4 xin” (*Xin chào, xin lỗi, xin cảm ơn, xin phép*); “4 luôn” (*Luôn mỉm cười, luôn nhẹ nhàng, luôn lắng nghe, luôn giúp đỡ*) và “5 không” (*Không cửa quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà; không quan liêu vô cảm, vô trách nhiệm; không tham nhũng, lãng phí, lợi ích nhóm; không xu nịnh, chạy chọt, gian dối; không lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thực thi công vụ*).

- Hằng năm, mời các giảng viên, chuyên gia có kinh nghiệm tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng giao tiếp, ứng xử trong thực thi công vụ cho cán bộ, công chức bộ phận một cửa, cán bộ trực tiếp giải quyết công việc và thường xuyên tiếp xúc với doanh nghiệp, người dân. Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn cho cán bộ công chức, viên chức của sở nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nhằm thống nhất cách hiểu, cách giải quyết các TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

- Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do tỉnh tổ chức và mời các chuyên gia có kinh nghiệm truyền tải chuyên sâu về nội dung nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành (DDCI) cho các bộ công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở.

- Hằng năm, đề xuất biểu dương, khen thưởng các cá nhân, tổ chức có thành tích tốt trong việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nâng hạng các chỉ số DDCI, chỉ số thành phần PCI của sở.

6. Giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số

- Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC, tập trung giải quyết TTHC trên môi trường điện tử. Chuẩn hoá, điện tử hoá quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ, trao đổi văn bản trên môi trường mạng; số hoá kết quả giải quyết TTHC để nâng cao tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí.

- Tham gia các khoá đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp về chuyển đổi số, đẩy mạnh phát triển ứng dụng, sử dụng các sản phẩm công nghệ số. Tuyên truyền giới thiệu doanh nghiệp tích cực tham gia Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số (SMEDx).

7. Giải pháp về tuyên truyền cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trong các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở, đồng thời tuyên truyền cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư hiểu được những nỗ lực của Sở, của tỉnh trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm tạo ra sự đồng thuận, chia sẻ giữa doanh nghiệp với Sở.

- Thường xuyên tổ chức hội nghị, hội thảo, sinh hoạt chuyên đề cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở hiểu được mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của các bộ chỉ số PCI và DDCI đối với việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của địa phương.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các phòng, ban, đơn vị căn cứ vào các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch và Phụ lục kèm theo tổ chức xây dựng Kế hoạch thực hiện của đơn vị mình, thời gian hoàn thành trong tháng 7/2023.

2. Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Sở, có trách nhiệm tổ chức quán triệt, phổ biến sâu rộng về Kế hoạch này tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc quyền quản lý để nắm được nội dung, mục đích và ý nghĩa của việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và tổ chức thực hiện.

3. Kịp thời phát hiện, khắc phục những hạn chế, tồn tại về tình hình thực hiện nhiệm vụ của phòng, ban, đơn vị mình, của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc quyền quản lý trong thực thi công vụ, nhất là những nội dung liên quan trực tiếp đến giải quyết TTHC, đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp, người dân.

4. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của đơn vị mình về Sở (qua phòng KHTC) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

5. Giao Phòng KHTC đôn đốc, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Kế

hoạch này; tham mưu Giám đốc Sở tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH và ĐT;
- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị HCSN trực thuộc;
- Các Phòng, Thanh tra, VP Sở;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Dương Thanh Tùng

BẢNG PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CHI TIẾT
THEO CHỈ SỐ THÀNH PHẦN ĐƯỢC PHÂN CÔNG LÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
(Kèm theo Kế hoạch số KH/SNN ngày /6/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Ghi chú: Trong số các chỉ tiêu được liệt kê ở đây, một số chỉ tiêu là chỉ tiêu thuận (giá trị càng cao thì càng tích cực và thứ hạng càng tốt), và một số chỉ tiêu còn lại là chỉ tiêu nghịch (giá trị càng cao thì càng tiêu cực và thứ hạng càng không tốt). Dấu hoa thị (*) được bổ sung ở cuối tên các chỉ tiêu nghịch để phân biệt với các chỉ tiêu thuận.

STT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	ĐIỂM 2022	XẾP HẠNG 2022	MỤC TIÊU 2023		ĐƠN VỊ LÀM ĐÀU MỖI PHỐI HỢP	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
	CHỈ SỐ PCI	72,8	2	Trên hoặc bằng	73,12		
I	CSTP 1: GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG	6,65	52	Trên hoặc bằng	6,7	Văn phòng Sở	
1.5	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% DN Đồng ý)	100,0%	1	Bằng	100,0%	Văn phòng Sở	Các phòng, Chi cục trực thuộc
1.6	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ (% DN Đồng ý)	81,25%	28	Trên hoặc bằng	81,5%		
1.7	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% DN Đồng ý)	75,00%	29	Trên hoặc bằng	75,5%		
1.8	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% DN Đồng ý)	87,50%	6	Trên hoặc bằng	89,0%		
1.10	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%)	24,59%	47	Trên hoặc bằng	56,0%		
1.11	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%)	24,59%	44	Trên hoặc bằng	42,0%	Các phòng, Chi cục trực thuộc	Văn phòng Sở
1.12	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% DN Đồng ý)	24,59%	46	Trên hoặc bằng	56,5%		

1.13	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% DN đồng ý)	24,59%	42	Trên hoặc bằng	49,0%		
1.14	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% DN Đồng ý)	24,59%	45	Trên hoặc bằng	44,0%	Văn phòng Sở	Các phòng, Chi cục trực thuộc
1.17	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)*	9,84%	23	Dưới hoặc bằng	9,6%	Các phòng, Chi cục trực thuộc	Văn phòng Sở
1.18	Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)*	6,25%	23	Dưới hoặc bằng	6,0%		
1.19	Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)*	6,25%	60	Bằng	0,0%		
III	CSTP 3: TÍNH MINH BẠCH	6,30	19	Trên hoặc bằng	6,35	Thanh tra Sở	
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,42	7	Trên hoặc bằng	3,50	Phòng KHTC	Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc
3.3	Minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý)	13,93%	58	Trên hoặc bằng	92,0%	Thanh tra Sở	
3.4	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)	80,00%	25	Trên hoặc bằng	83,0%	Phòng KHTC	
3.5	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)*	5	30	Dưới hoặc bằng	1,00		
3.6	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)	28,21%	37	Trên hoặc bằng	50,0%	Văn phòng Sở	
3.8	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích	23,08%	56	Trên hoặc bằng	50,6%		

	(% Đồng ý)						
3.10	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)*	21,19%	8	Dưới hoặc bằng	21,0%	Thanh tra Sở	
3.14	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể)	32,20%	25	Trên hoặc bằng	38,0%		
3.15	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể)	30,51%	29	Trên hoặc bằng	35,0%		
3.16	Chất lượng website của tỉnh	55,15%	18	Trên hoặc bằng	57,0%	Văn phòng Sở	
3.17	Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	33,05%	47	Trên hoặc bằng	53,2%		
IV	CSTP 4: CHI PHÍ THỜI GIAN	7,38	31	Trên hoặc bằng	7,43	Văn phòng Sở	
4.1	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)*	25,41%	45	Dưới hoặc bằng	19,5%	Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	
4.2	Cán bộ nhà nước thân thiện (% Đồng ý)	91,74%	9	Trên hoặc bằng	92,0%		
4.3	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% Đồng ý)	92,56%	9	Trên hoặc bằng	94,0%		
4.4	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% Đồng ý)	90,91%	2	Trên hoặc bằng	92,0%		
4.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% Đồng ý)	86,78%	11	Trên hoặc bằng	88,0%		
4.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (% Đồng ý)	96,69%	8	Trên hoặc bằng	97,0%	Văn phòng Sở	Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)	94,21%	1	Trên hoặc bằng	95,0%	Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	

4.8	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% Đồng ý)	58,62%	42	Trên hoặc bằng	65,5%	Văn phòng Sở	Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc
4.9	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (% Đồng ý)	58,62%	41	Trên hoặc bằng	63,5%		
4.10	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho DN (% Đồng ý)	58,62%	39	Trên hoặc bằng	63,5%		
4.11	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)*	5,79%	19	Dưới hoặc bằng	5,5%	Thanh tra Sở	Các Chi cục trực thuộc
4.12	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm *	7,38%	31	Dưới hoặc bằng	7,0%		
4.13	Tỷ lệ DN nhận thấy cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ nhũng nhiễu doanh nghiệp (%)*	1,89%	2	Dưới hoặc bằng	1,8%		
V	CSTP 5: CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC	8,02	1	Trên hoặc bằng	8,03	Thanh tra Sở	
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)*	30,00%	6	Dưới hoặc bằng	29,5%	Thanh tra Sở	Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc
5.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	71,93%	12	Trên hoặc bằng	73,5%		
5.3	Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý)*	49,59%	3	Dưới hoặc bằng	47,5%		
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	92,56%	10	Trên hoặc bằng	93,5%		
5.5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra(%)*	7,02%	6	Dưới hoặc bằng	6,9%		
5.6	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN/sửa đổi ĐKDN (%) *	6,25%	28	Dưới hoặc bằng	6,0%		
5.7	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề	7,69%	20	Dưới hoặc bằng	7,5%		

	ngiht cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)*						
5.13	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)*	3,33%	30	Dưới hoặc bằng	2,5%		
5.15	Chi trả " hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)*	18,75%	1	Dưới hoặc bằng	18,5%		
VI	CSTP 6: CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG	7,31	2	Trên hoặc bằng	7,33	Phòng KHTC	
6.1	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (% Đồng ý)	88,52%	13	Trên hoặc bằng	89,5%	Phòng KHTC	Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc
6.2	Tỉnh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý)*	45,08%	12	Dưới hoặc bằng	44,5%		
6.3	Tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý)*	27,87%	26	Dưới hoặc bằng	27,5%		
6.5	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) *	26,79%	14	Dưới hoặc bằng	17,0%	Văn phòng Sở	
6.6	Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) *	8,00%	5	Dưới hoặc bằng	7,9%	Thanh tra Sở	
6.8	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) *	24,00%	19	Dưới hoặc bằng	16,9%	Phòng KHTC	
6.10	Việc tỉnh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho doanh nghiệp (% Đồng ý)*	40,68%	8	Dưới hoặc bằng	38,5%		

6.11	"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% Đồng ý)*	47,93%	15	Dưới hoặc bằng	46,5%	Thanh tra Sở	
VII	CSTP 7: TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TIỀN PHONG CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH	7,62	3	Trên hoặc bằng	7,64	Phòng KHTC	
7.1	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% DN)	81,51%	2	Trên hoặc bằng	82,0%	Phòng KHTC	Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc
7.2	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% DN)*	14,29%	14	Dưới hoặc bằng	14,0%		
7.3	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% Đồng ý)*	27,12%	2	Dưới hoặc bằng	26,9%		
7.4	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (% Đồng ý)	77,12%	55	Trên hoặc bằng	77,3%		
7.5	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	69,49%	53	Trên hoặc bằng	69,7%		
7.7	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% Đồng ý)	77,05%	42	Trên hoặc bằng	77,2%		
7.8	Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán (% Đồng ý)	57,63%	11	Trên hoặc bằng	57,8%		
7.9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình	88,03%	3	Trên hoặc bằng	88,2%		
VIII	CSTP 8: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP	6,10	12	Trên hoặc bằng	6,15	Phòng KHTC	

8.2	Thủ tục để được CQNN hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp để thực hiện (%)	71,43%	28	Trên hoặc bằng	71,6%	Phòng KHTC	Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc
8.4	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%)	79,34%	15	Trên hoặc bằng	80,0%	Thanh tra Sở	
8.5	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%)	68,60%	58	Trên hoặc bằng	70,0%		
8.12	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	2,10%	9	Trên hoặc bằng	2,2%		
8.13	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	90,07%	24	Trên hoặc bằng	92,0%		
X	CSTP 10: THIẾT CHẾ PHÁP LÝ VÀ AN NINH TRẬT TỰ	8,60	1	Trên hoặc bằng	8,62	Thanh tra Sở	
10.2	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	94,96%	9	Trên hoặc bằng	95,0%	Thanh tra Sở	Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc
10.4	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	69,49%	14	Trên hoặc bằng	70,0%		